



bù lài
不赖

adjective phrase · not bad; pretty good

Example Sentences

zhè jiā cān tīng de cài wèi dào bù lài
这家餐厅的菜味道不赖。

The food at this restaurant tastes not bad.

nǐ de xīn gōng zuò tīng qǐ lái bù lài
你的新工作听起来不赖。

Your new job sounds pretty good.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
赖	赖	赖	赖	赖	赖	赖	赖	赖	赖	赖	赖								
赖	赖	赖	赖	赖															